

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2017**

Báo cáo gồm :

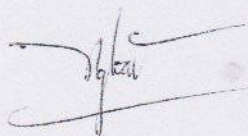
- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.205.264.060	90.292.916.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.956.893.942	15.905.852.717
1. Tiền	111		1.835.248.386	5.742.766.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.121.645.556	10.163.086.464
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.054.900.000	2.054.900.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	2.054.900.000	2.054.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.180.574.334	33.147.503.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.777.515.993	33.062.138.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.340.565.602	130.351.416
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.497.524.713	359.046.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(444.031.974)	(404.031.974)
IV. Hàng tồn kho	140		46.113.771.539	37.478.837.026
1. Hàng tồn kho	141	10	46.833.456.199	38.198.521.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(719.684.660)	(719.684.660)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.899.124.245	1.705.822.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.042.782.801	1.450.193.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.144.063	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	696.197.381	255.629.079
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		52.956.477.939	53.910.468.750
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.256.950	36.256.950
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		36.256.950	36.256.950
II. Tài sản cố định	220	12	41.100.889.631	41.922.056.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	41.080.195.183	41.898.862.333
- Nguyên giá	222		61.148.743.750	60.970.971.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.068.548.567)	(19.072.108.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	20.694.448	23.194.447
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.305.552)	(6.805.553)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.763.636.365	2.763.636.365
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.763.636.365	2.763.636.365
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.565.694.993	8.698.518.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	8.527.311.154	8.657.104.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.383.839	41.414.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.161.741.999	144.203.384.888

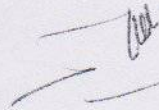
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.995.244.551	37.999.336.057
I. Nợ ngắn hạn	310		36.995.244.551	37.999.336.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.427.976.760	16.576.640.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.074.510.661	225.303.474
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	239.855.451	448.235.985
4. Phải trả người lao động	314		922.269.571	3.308.344.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.132.661.490	1.860.063.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		744.674.173	1.015.210.080
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	482.937.927	499.343.757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	7.062.484.615	9.547.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		907.873.903	4.519.194.483
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.166.497.448	106.204.048.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	100.166.497.448	106.204.048.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	5.795.214.815	5.795.214.815
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.543.624.132	18.543.624.132
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	2.649.286.037	8.554.883.926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.165.503.865	1.125.618.427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.483.782.172	7.429.265.499
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.761.376.240	2.893.329.734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.161.741.999	144.203.384.888

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

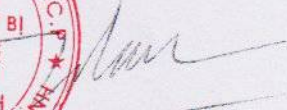
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc

Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	34.127.227.190	31.149.628.145	34.127.227.190	31.149.628.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	116.556.730	89.296.196	116.556.730	89.296.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		34.010.670.460	31.060.331.949	34.010.670.460	31.060.331.949
4. Giá vốn hàng bán	11	25	23.546.759.807	22.814.822.000	23.546.759.807	22.814.822.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10.463.910.653	8.245.509.949	10.463.910.653	8.245.509.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	111.797.237	138.287.437	111.797.237	138.287.437
7. Chi phí tài chính	22	27	108.362.025	319.051.750	108.362.025	319.051.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.362.025	319.051.750	108.362.025	319.051.750
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	0	0	(121.135.238)	0	(121.135.238)
9. Chi phí bán hàng	25	28a	3.232.654.705	2.393.585.716	3.232.654.705	2.393.585.716
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	5.444.073.950	3.880.900.561	5.444.073.950	3.880.900.561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24 - (25+26+27+28a+28b))	30		1.790.617.210	1.669.124.121	1.790.617.210	1.669.124.121
12. Thu nhập khác	31	29	99.087.512	254.991.277	99.087.512	254.991.277
13. Chi phí khác	32	30	195.229	7.618.126	195.229	7.618.126
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		98.892.283	247.373.151	98.892.283	247.373.151
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.889.509.493	1.916.497.272	1.889.509.493	1.916.497.272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	167.201.265	215.386.875	167.201.265	215.386.875
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.030.303	3.030.303	3.030.303	3.030.303
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.719.277.925	1.698.080.094	1.719.277.925	1.698.080.094
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.483.782.172	1.554.232.975	1.483.782.172	1.554.232.975
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		235.495.753	143.847.119	235.495.753	143.847.119
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	262	274	262	274
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	262	274	262	274

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc



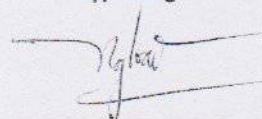
Võ Thị Ngọc Hoanh

Huỳnh Thị Bích Hạnh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 1 NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	LŨY KẾ NĂM 2017	LŨY KẾ NĂM 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.889.509.493	2.148.054.847
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	998.939.869	851.399.404
- Các khoản dự phòng	03	40.000.000	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(107.763.014)	(267.295.416)
- Chi phí lãi vay	06	108.362.025	319.051.750
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	2.929.048.373	3.051.210.585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	403.849.942	2.884.675.813
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.634.934.513)	(10.146.827.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.818.845.004	6.666.913.638
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	537.204.318	206.535.940
- Tiền lãi vay đã trả	14	(108.362.025)	(319.883.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.165.490)	(171.003.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	78.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.661.160.888)	(3.906.716.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.747.675.279)	(1.656.894.236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(344.827.723)	(2.039.637.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000)	(21.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000	16.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	380.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.083.112	208.505.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(224.744.611)	(1.435.532.063)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.065.484.615	6.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.550.000.000)	(6.312.850.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.492.023.500)	(7.560.099.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.976.538.885)	(7.872.949.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.948.958.775)	(10.965.375.299)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.905.852.717	21.132.017.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.956.893.942	10.166.641.984

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

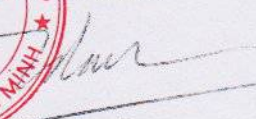
Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Tổng giám đốc



Trương Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 11 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xỉ mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM(Tại 104/5 Mai Thị Lựu, P.Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học)

Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
Tiền mặt tại quỹ	154.654.097	186.611.340	
Tiền gửi ngân hàng	1.680.594.289	5.556.154.913	
Các khoản tương đương tiền	1.121.645.556	10.163.086.464	
Cộng	2.956.893.942	15.905.852.717	
6. Phải thu khách hàng:	31/03/2017	01/01/2017	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	2.332.953.004	1.459.664.333	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	453.122.809	226.855.349	
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	423.805.011	395.771.099	
Công ty CP Học Liệu	240.234.341	270.297.213	
Công ty CP ĐT & PT GD Phương Nam	169.385.675		
Các đối tượng khác	24.158.015.153	30.709.550.071	
Cộng	27.777.515.993	33.062.138.065	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	chung nhà đầu tư	2.332.953.004	1.459.664.333
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	chung nhà đầu tư	91.033.894	111.033.894
Công ty CP Sách và Thiết Bị Bình Thuận	chung nhà đầu tư	453.122.809	226.855.349
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	chung nhà đầu tư	423.805.011	395.771.099
Công ty CP Học Liệu	chung nhà đầu tư	240.234.341	270.297.213
Công ty CP ĐT & PT GD Phương Nam	chung nhà đầu tư	169.385.675	
	3.710.534.734	2.463.621.888	
7. Trả trước cho người bán	31/03/2017	01/01/2017	
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND	
	2.340.565.602	130.351.416	

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi dự thu	0	54.245.134
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	155.500.000	0
Tạm ứng	625.178.667	160.974.067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu về thuế TNCN, BHXH	31.172.507	31.312.907
Phải thu khác	675.673.539	102.513.941
Cộng	1.497.524.713	359.046.049

9. Dự phòng phải thu khó đòi:	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(355.292.932)	(315.292.932)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(18.934.273)	(18.934.273)
Các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm	(69.804.769)	(69.804.769)
Cộng	(444.031.974)	(404.031.974)

10. Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.395.947.117		7.145.285.040	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.317.117.650		2.647.759.383	
- Thành phẩm	11.254.686.953	(665.226)	9.872.349.705	(665.226)
- Hàng hóa	23.865.704.479	(719.019.434)	18.533.127.558	(719.019.434)
Cộng	46.833.456.199	(719.684.660)	38.198.521.686	(719.684.660)

11. Chi phí trả trước	31/03/2017	01/01/2017
<u>a. Ngắn hạn</u>	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	49.496.840	76.883.559
Chi phí ngoại khóa	124.074.680	310.186.700
Chi phí sửa chữa	356.741.265	430.380.931
Chi phí bảo hiểm	67.805.119	118.588.190
Chi phí trả trước khác	444.664.897	514.154.380
Cộng	1.042.782.801	1.450.193.760

<u>b. Dài hạn</u>	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	483.753.995	442.842.066
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	58.980.273	83.883.609
Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu	30.394.538	37.408.664
Sửa chữa Bình Dương	1.500.000	27.666.674
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	164.114.546	194.886.023
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	178.662.348	195.841.931
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	7.529.676.657	7.577.033.115
Chi phí khác	80.228.797	97.542.431
Cộng	8.527.311.154	8.657.104.513

(*) Thuê 20.606 m² đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.455.848.317	9.631.585.287	6.760.034.421	1.123.503.005	60.970.971.030
Tăng trong năm	177.772.720				177.772.720
Th.lý, nhượng bán					-
Số dư 31/03/2017	43.633.621.037	9.631.585.287	6.760.034.421	1.123.503.005	61.148.743.750
Khấu hao					
Số đầu năm	10.109.524.896	5.700.310.749	2.470.825.379	791.447.673	19.072.108.697
Tăng trong năm	391.636.321	331.322.598	226.416.567	47.064.384	996.439.870
T/lý, nhượng bán					-
Số dư 31/03/2017	10.501.161.217	6.031.633.347	2.697.241.946	838.512.057	20.068.548.567
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.346.323.421	3.931.274.538	4.289.209.042	332.055.332	41.898.862.333
Số dư 31/03/2017	33.132.459.820	3.599.951.940	4.062.792.475	284.990.948	41.080.195.183

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 là: 2.858.864.487 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá		
Số 01/01/2017	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm		0
Số dư 31/03/2017	30.000.000	30.000.000
Khấu hao		
Số 01/01/2017	6.805.553	6.805.553
Khấu hao trong kỳ	2.499.999	2.499.999
Số dư 31/03/2017	9.305.552	9.305.552
Giá trị còn lại		
Số 01/01/2017	23.194.447	23.194.447
Số dư 31/03/2017	20.694.448	20.694.448

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trị	490.909.091	490.909.091
CP tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	454.545.455	454.545.455
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu	1.818.181.819	1.818.181.819
Cộng	2.763.636.365	2.763.636.365

14. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.054.900.000		2.054.900.000	
	2.054.900.000		2.054.900.000	
b. Đầu tư vào đơn vị khác	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán		31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		VND	VND
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh		125.401.080	27.717.026
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		1.582.608.700	2.544.858.700
Công ty CP Sách - TBGD Miền nam		4.147.477.476	274.177.439
Các đối tượng khác		18.572.489.504	13.729.887.573
Cộng		24.427.976.760	16.576.640.738

b. Phải trả người bán là các bên liên quan		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	0	445.923.195
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	125.401.080	27.717.026
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	582.800	582.800
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư	78.459.900	45.785.780
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	1.582.608.700	2.544.858.700
Công ty CP Sách - TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư	4.147.477.476	274.177.439
		5.934.529.956	3.339.044.940

16. Người mua trả tiền trước		31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		VND	VND
		1.074.510.661	225.303.474

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2017		31/03/2017
	Đầu kỳ		trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	199.384.186	(114.590.538)	204.535.582	(119.741.934)
Thuế GTGT-Công ty mẹ	174.001.303	(129.609.784)	204.535.582	(160.144.063)
Thuế GTGT-Công ty con	25.382.883	15.019.246		40.402.129
Thuế nhập khẩu				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(238.119.479)	167.201.265	36.165.490	(107.083.704)
Thuế TNCN	248.851.799	397.328.193	446.726.670	199.453.322
Thuế TNCN - Công ty mẹ	113.282.232	295.970.143	351.999.320	57.253.055
Thuế TNCN - Công ty con	135.569.567	101.358.050	94.727.350	142.200.267
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-17.509.600	57.815.142	629.419.219	(589.113.677)
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	192.606.906	518.754.062	1.327.846.961	(616.485.993)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:		31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		VND	VND
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT		997.318.933	1.746.525.444
- Trích trước chi phí khác		135.342.557	113.538.000
Cộng		1.132.661.490	1.860.063.444

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Kinh phí công đoàn		16.238.570	10.826.200
- Cổ tức phải trả		249.683.057	30.717.557
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		134.000.000	457.800.000
- Khoản phải trả khác		83.016.300	0
Cộng		482.937.927	499.343.757

20. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017			31/03/2017
a. Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	9.547.000.000	2.065.484.615	4.550.000.000	7.062.484.615
- Vay cá nhân	9.547.000.000	-	4.550.000.000	4.997.000.000
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		2.065.484.615		2.065.484.615
Cộng	9.547.000.000	2.065.484.615	4.550.000.000	7.062.484.615

	01/01/2017			31/03/2017
b. Vay dài hạn	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	0			0

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND		
Số dư 01/01/2016	56.655.300.000	5.144.921.943	17.893.331.260		
Tăng trong năm		650.292.872	650.292.872		
Số dư 31/12/2016	56.655.300.000	5.795.214.815	18.543.624.132		
Số dư 01/01/2017	56.655.300.000	5.795.214.815	18.543.624.132		
Tăng trong năm					
Số dư 31/03/2017	56.655.300.000	5.795.214.815	18.543.624.132	0	

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2016	13.761.696.224	-	-	8.516.660.205	101.971.909.632
Tăng trong năm				12.371.491.326	13.672.077.070
Tăng khác				-	0
Giảm trong năm				12.333.267.605	12.333.267.605
Số dư 31/12/2016	13.761.696.224	-	-	8.554.883.926	103.310.719.097
Số dư 01/01/2017	13.761.696.224	0	0	8.554.883.926	103.310.719.097
Tăng trong năm				1.483.782.172	1.483.782.172
Tăng khác				-	0
Giảm trong năm				7.389.380.061	7.389.380.061
Số dư 31/03/2017	13.761.696.224	0	0	2.649.286.037	97.405.121.208

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017 Tổng số VND	01/01/2017 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND	
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	8.554.883.926	8.516.660.205	
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	1.483.782.172	1.554.232.975	
Điều chỉnh do hợp nhất		(166.310.901)	
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>7.389.380.061</i>	<i>7.365.189.000</i>	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.191.061		
- Chia cổ tức	7.365.189.000	7.365.189.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.649.286.037	2.539.393.279	
22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2016	
- Nợ khó đòi đã xử lý	278.466.525	278.466.525	
- Ngoại tệ (USD)	499,62	501,27	
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1/2017	Quý 1/2016	
a. Doanh thu	VND	VND	
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	5.067.187.592	3.923.878.493	
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	22.440.380.691	22.235.189.494	
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	6.563.068.000	4.900.069.250	
+ Doanh thu khác	56.590.907	90.490.908	
	34.127.227.190	31.149.628.145	
b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan	Quý 1/2017	Quý 1/2016	
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua thiết bị, dịch vụ	1.097.467.367	993.439.144
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	179.417.128	6.979.860
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đ	808.661.797	18.680.200
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị		25.980.930
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị, sách	415.735.860	159.569.282
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	333.871.069	253.387.525
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	2.118.214.878	2.118.356.765
	4.953.368.099	3.576.393.706	
24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1/2017	Quý 1/2016	
+ Hàng bán bị trả lại	116.556.730	89.296.196	
	116.556.730	89.296.196	
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	34.010.670.460	31.060.331.949	
25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1/2017	Quý 1/2016	
	VND	VND	
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	4.286.538.142	3.221.678.438	
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	15.322.313.705	16.193.170.805	
+ Giá vốn hoạt động dạy học	3.898.219.925	3.132.327.557	
+ Giá vốn khác	39.688.035	267.645.200	
Cộng	23.546.759.807	22.814.822.000	

26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.878.177	78.073.079
- Cổ tức lợi nhuận được chia	58.800.000	58.800.000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	3.079.033	1.414.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.027	
	111.797.237	138.287.437
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	108.362.025	319.051.750
Cộng	108.362.025	319.051.750
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.578.762.338	1.737.875.291
- Khấu hao TSCĐ	75.695.838	66.730.020
- Chi phí vận chuyển	176.237.521	162.238.846
- Hoa hồng mua giới, phí phát hành	37.952.705	68.667.178
- Các khoản khác	364.006.303	358.074.381
	3.232.654.705	2.393.585.716
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.198.733.678	2.450.622.706
- Khấu hao TSCĐ	224.918.104	171.669.274
- Thù lao HĐQT	134.000.000	
- Tiền thuê đất	57.815.142	
- Các khoản khác	1.828.607.026	1.258.608.581
	5.444.073.950	3.880.900.561
29. Thu nhập khác(Mã số 31)	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Thanh lý TSCĐ		20.000.000
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	9.181.818	0
- Thanh lý phế liệu		615.273
- Cho thuê mặt bằng	89.471.820	107.372.729
- Thu nhập khác	433.874	127.003.275
Cộng	99.087.512	254.991.277
30. Chi phí khác(Mã số 32)	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
- Xử lý chênh lệch hàng thiếu qua kiểm kê	192.583	
- Chi phí cho thuê mặt bằng	0	7.613.704
- Chi phí khác	2.646	4.422
Cộng	195.229	7.618.126
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Quý 1/2017 VND	Quý 1/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.889.509.493	2.148.054.847
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	1.952.888.656	1.485.685.302
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(63.379.163)	662.369.545
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.048.485	(82.469.024)
- Điều chỉnh tăng	80.000.000	101.904.828
+ Chi phí không hợp lệ	80.000.000	101.904.828

- Điều chỉnh giảm	73.951.515	184.373.852
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	58.800.000	58.800.000
+ Lãi Công ty liên kết		110.422.337
+ Lợi nhuận đã thực hiện	15.151.515	15.151.515
Tổng thu nhập chịu thuế	1.895.557.978	1.858.358.495
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	1.847.815.504	1.495.036.056
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	47.742.474	363.322.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.330.046	222.168.094
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	184.781.551	149.503.606
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	9.548.495	72.664.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)	27.128.781	6.781.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành	167.201.265	215.386.875
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chính năm trước	0	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	167.201.265	215.386.875
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.483.782.172	1.554.232.975
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.483.782.172	1.554.232.975
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	274
33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.483.782.172	1.554.232.975
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.483.782.172	1.554.232.975
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	262	274
Chỉ tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2015 điều chỉnh theo phần trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015. Năm 2016, Nghị quyết Đại hội cổ đông cũng như điều lệ Công ty con không quy định số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm nay chưa giảm trừ số sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con.		
34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán	Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.	
35. Thông tin về các bên liên quan	Mối quan hệ	
a. Thông tin về các bên liên quan		
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	công ty đầu tư	
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Học Liệu	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	chung nhà đầu tư	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	chung nhà đầu tư	

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1/2017	Quý 1/2016
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua thiết bị, dịch vụ	1.097.467.367	993.439.144
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	179.417.128	6.979.860
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đ	808.661.797	18.680.200
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị		25.980.930
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị, sách	415.735.860	159.569.282
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	333.871.069	253.387.525
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	2.118.214.878	2.118.356.765
		4.953.368.099	3.576.393.706
Mua hàng			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, bia	5.291.688.701	3.094.501.277
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng STK	97.077.965	170.078.171
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa	39.480.000	31.500.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng STK, văn	639.298.890	794.241.075
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	839.741.349	880.591.440
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	82.674.120	17.098.600
Công ty CP DV XB GD Gia Định	Cung ứng STK	(967.045.455)	185.000.000
		6.022.915.570	5.173.010.563

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ, do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2017	01/01/2016
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	501,27
Nợ phải trả tài chính		0

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.427.976.760		24.427.976.760
Chi phí phải trả	1.132.661.490		1.132.661.490
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.062.484.615	0	7.062.484.615
Phải trả khác	466.699.357		466.699.357
Cộng	33.089.822.222	0	33.089.822.222

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.576.640.738		16.576.640.738
Chi phí phải trả	1.860.063.444		1.860.063.444
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	9.547.000.000	0	9.547.000.000
Phải trả khác	488.517.557		488.517.557
Cộng	28.472.221.739	0	28.472.221.739

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	2.956.893.942	0	2.956.893.942
Phải thu khách hàng	27.333.484.019	0	27.333.484.019
Phải thu về cho vay	9.000.000	36.256.950	45.256.950
Đầu tư tài chính	2.054.900.000	490.000.000	2.544.900.000
Phải thu khác	872.346.046	0	872.346.046
Cộng	33.226.624.007	526.256.950	33.752.880.957

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	15.905.852.717	0	15.905.852.717
Phải thu khách hàng	32.658.106.091	0	32.658.106.091
Phải thu về cho vay	0	36.256.950	36.256.950
Đầu tư tài chính	2.054.900.000	490.000.000	2.544.900.000
Phải thu khác	198.071.982	0	198.071.982
Cộng	50.816.930.790	526.256.950	51.343.187.740

37. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

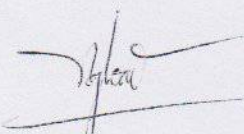
38. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2016.

Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính do áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính

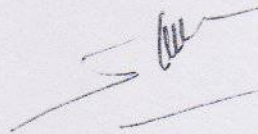
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2017

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Từ Trung Đan